

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/DS-PT

Ngày: 30-3-2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản (tiền)

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngôn Ngọc Viên

*Các Thẩm phán:* Ông Nông Hà Nam

Bà Nguyễn Thị Như

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ma Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao  
Bằng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:** Bà  
Triệu Thị Đào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng  
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2020/TLPT-DS ngày 24 tháng 12  
năm 2020 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản (tiền).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020  
của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2021/QĐ-PT ngày  
16 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Chu Thị - sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ 01, phường N, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

**- Bị đơn:** Bà Hà Thị N - sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ 02, phường N, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Trần Văn T - sinh năm 1963.  
Có mặt

Địa chỉ: Tổ 01, phường N, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

**- Người làm chứng:**

1. Bà Chu Thị Th

Địa chỉ: Tổ 01, phường N, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt tại  
phiên tòa.

2. Bà Lý Minh H

Địa chỉ: Tổ 02, phường N, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

**- Người kháng cáo:** Bị đơn Hà Thị N.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/3/2020; lời khai trong quá trình hòa giải và

tại phiên tòa nguyên đơn bà Chu Thị S trình bày:

Bà và bà Hà Thị N là bạn thân. Ngày 20/11/2016, bà cho bà Hà Thị N vay số tiền 150.000.000đ (*một trăm năm mươi triệu đồng*). Việc vay mượn có viết giấy vay tại nhà bà N tại địa chỉ: tổ 02, phường N, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng và bà N là người trực tiếp viết giấy. Khi viết giấy vay có Lý Minh H (con dâu bà N) làm chứng. Sau khi viết giấy vay, bà mang giấy vay tiền này về nhà cho chồng bà là ông Trần Văn T và em gái bà là Chu Thị Th ký xác nhận làm chứng. Khi vay tiền ông T và bà Th không có mặt chứng kiến. Bà cho ông T và bà Th ký vào giấy vay tiền giữa bà và bà N là để gia đình biết việc bà đã cho bà N vay số tiền trên. Ngay khi lập giấy vay tiền bà đã đưa đủ số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) cho bà N và số tiền này được bà đưa cho bà N một lần. Trong giấy vay tiền thể hiện nội dung thời hạn thanh toán là 01 năm (từ ngày 20/11/2016 đến ngày 20/11/2017). Về tiền lãi, giữa bà và bà N không xác định trong giấy vay tiền mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau, bà N có bao nhiêu thì trả bằng đó (không xác định cụ thể lãi là bao nhiêu/tháng). Khi vay tiền bà N không thế chấp tài sản nào với bà. Từ ngày 20/11/2016 đến ngày 20/11/2019 bà N đã trả lãi cho bà nhiều lần với tổng số tiền là 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*). Khi trả số tiền lãi này không có giấy tờ gì mà chỉ có hai bên biết với nhau. Từ khi vay tiền bà N chưa thanh toán cho bà số tiền gốc nào.

Tại phiên tòa, bà yêu cầu bà N trả số tiền gốc là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) và số tiền lãi của số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) từ ngày 01/01/2020 đến thời điểm xét xử vụ án theo lãi suất quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/6/2020, lời khai trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Hà Thị N trình bày:

Bà và bà Chu Thị S là bạn bè. Bà xác nhận có vay của bà Chu Thị S số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) nhưng số tiền này được vay làm 02 lần. Lần 01, bà vay 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) đồng vào ngày 20/11/2016, có viết giấy vay tiền nhưng không hẹn thời hạn thanh toán, thỏa thuận miệng lãi là 13.000đồng/1.000.000đồng/ngày. Lần 02, bà vay 100.000.000 (*Một trăm triệu đồng*) đồng vào ngày 20/3/2017, có viết giấy vay tiền. Giấy vay của cả 02 lần đều do bà S cầm. Sau đó, bà S gộp cả 02 lần vay vào giấy vay tiền ngày 20/11/2016, thời hạn thanh toán là 01 năm kể từ ngày 20/11/2016 với lãi suất thỏa thuận miệng là 13.000đồng/1.000.000đồng/ngày. Khi xác lập giấy vay tiền ngày 20/11/2016 có mặt bà, bà S và con dâu bà là Lý Minh H. Giấy vay tiền do bà trực tiếp viết tại nhà bà S. Giấy vay tiền ngày 20/11/2016 có chữ ký của ông Trần Văn T và bà Chu Thị Th là do bà S tự bổ sung thêm, bà không biết về sự việc này.

Bà đã trả cho bà S từ ngày 20/11/2016 đến ngày 20/11/2017 mỗi tháng 5.300.000đ (*Năm triệu ba trăm nghìn đồng*) tiền gốc. Từ tháng 12/2017 đến tháng 4/2019 bà trả tiền gốc tùy tháng từ 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đến 1.500.000 (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) đồng. Tổng số tiền nợ gốc bà đã trả cho bà S là 68.000.000 (*sáu mươi tám triệu*). Đối với tiền lãi bà trả theo thỏa thuận từ ngày 20/11/2016 đến ngày 20/11/2017 mỗi tháng 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*). Sau đó bà đến nhà bà S để thỏa thuận về việc trả lãi và bà S nói có

bao nhiêu thì trả. Việc bà trả tiền nợ gốc và lãi cho bà S bà đều đưa trực tiếp đến nhà bà S và không có giấy tờ gì ghi lại.

Tại phiên tòa, bà S yêu cầu bà trả số tiền gốc 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi của số tiền trên từ ngày 01/01/2020 đến thời điểm xét xử vụ án bà không nhất trí. Đối với số tiền nợ gốc, bà đã thanh toán cho bà S 68.000.000đ (*Sáu mươi tám triệu đồng*), chỉ còn nợ số tiền 82.000.000 (*Tám mươi hai triệu đồng*). Do vậy, bà chỉ nhất trí thanh toán cho bà S số tiền nợ gốc 82.000.000 (*Tám mươi hai triệu đồng*). Đối với số tiền lãi, do điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà không thể thanh toán cho bà S.

Ngoài ra, tại phiên tòa bà yêu cầu bà S thanh toán cho bà số tiền 2.000.000 (*Hai triệu đồng*) gồm 900.000đ (*Chín trăm nghìn đồng*) là tiền chiếc điện thoại bà S đã làm mất, 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) là tiền chiếc xe đạp bà S đang giữ tại nhà bà S, 100.000đ (*Một trăm nghìn đồng*) tiền bao phân lân bà S đang giữ. Số tiền này đề nghị trừ vào số tiền bà S đang yêu cầu bà thanh toán. Đối với số tiền yêu cầu này bà không có tài liệu gì để chứng minh mà bà chỉ tự ước lượng.

Tại bản tự khai ngày 12/5/2020, lời khai trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày:

Ông và bà Chu Thị S là quan hệ vợ chồng, bà Hà Thị N là bạn của bà S. Ông có biết việc bà S cho bà N vay số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*). Khi bà S cho bà N vay tiền ông không được chứng kiến. Sau đó, bà S mới đưa cho ông giấy vay tiền ngày 20/11/2016. Ông đã đọc và ký vào giấy vay tiền này với tư cách là người làm chứng. Trước khi bà S cho bà N vay tiền, bà S liên lạc hỏi ý kiến ông và ông đã đồng ý. Trong giấy vay tiền có thời hạn trả là 01 năm còn về lãi suất ông không rõ vì lãi do bà N và bà S tự thỏa thuận với nhau. Về giao dịch vay mượn giữa bà N và bà S ông không nắm được. Về yêu cầu của bà S đối với bà N ông nhất trí.

Tại bản tự khai ngày 25/5/2020, lời khai lời khai trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa người làm chứng Chu Thị Th trình bày:

Bà là em gái ruột của bà Chu Thị S. Bà có biết bà N vay số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) của bà S. Tuy nhiên, bà không được chứng kiến mà chỉ biết thông qua việc bà S đưa lại giấy vay tiền cho bà để ký vào giấy vay với tư cách người làm chứng. Trong giấy vay tiền có thời hạn trả là 01 năm, còn về lãi suất bà không rõ vì lãi do bà N và bà S tự thỏa thuận với nhau. Về giao dịch vay mượn giữa bà N và bà S bà không nắm được.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/6/2020, người làm chứng Lý Minh H trình bày:

Bà là con dâu của bà Hà Thị N và không có quan hệ với bà Chu Thị S và ông Trần Văn T. Khoảng năm 2016 - 2017 (không nhớ rõ) bà có biết bà N vay tiền của bà S thông qua bà N. Bà xác định sau khi bà N và bà S giao dịch vay tiền thì bà mới biết về việc vay mượn này vì sau khi bà N vay tiền của bà S, bà N có nhờ bà viết giấy vay tiền (bà không nhớ ngày viết). Nội dung của giấy vay tiền bà cũng không nhớ rõ do bà viết theo lời của bà N. Sau khi viết xong giấy vay tiền bà có được ký vào giấy vay tiền với tư cách là người làm chứng. Bà N có ký vào giấy vay tiền hay không bà không nhớ rõ vì sau khi viết xong giấy vay tiền này bà đã đưa lại ngay cho bà N. Bà xác định bà không có mặt chứng kiến việc giao dịch

vay tiền giữa bà N và bà S. Sau khi bà N vay tiền của bà S, bà có được bà N đưa tiền để trả nợ cho bà S (bà đưa đến nhà cho bà S và bà S là người trực tiếp nhận tiền) khoảng 02 đến 03 lần (không nhớ rõ số lần) với số tiền khoảng hơn 5.000.000 đồng/lần (không nhớ chính xác số tiền).

Vụ án đã được hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng đã:

Áp dụng Điều 463; 466; 468; 470 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị S

Buộc bà Hà Thị N (trú tại: tổ 02, phường N, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) có trách nhiệm thanh toán cho bà Chu Thị S (trú tại: tổ 01, phường N, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) số tiền cả gốc và lãi là 163.500.000 (*Một trăm sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn*) đồng.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

2. Về án phí: Bà Hà Thị N phải chịu 8.175.000 (*Tám triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung công quỹ nhà nước.

Bà Chu Thị S được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 3.750.000 (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng theo biên lai số AA/2018/0000687 ngày 01/4/2020.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày bị đơn bà Hà Thị N có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng.

Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Hà Thị N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn bà Chu Thị S không nhất trí với kháng cáo của bị đơn Hà Thị N, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao

Bằng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S tự nguyện chịu số tiền tạm ứng án phí 3.750.000đ cho bà N và đồng thời không yêu cầu bà N phải trả lãi, mà chỉ yêu cầu bà N trả gốc là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*)

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa hôm nay bà S không yêu cầu bà N phải trả lãi, đồng thời tự nguyện bà N khoản tiền mà bà đã nộp tạm ứng phí 3.750.000đ, nay chỉ yêu cầu bà N trả gốc là 150.000.000đ. Việc thỏa thuận trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận. Bà N cũng chấp nhận với sự tự nguyện của bà S. Do vậy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà N. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 07/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS xác định quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn Chu Thị S và bị đơn Hà Thị N trú tại tổ 02 phường N, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng là tranh chấp hợp đồng vay tài sản (tiền) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo và căn cứ của việc kháng cáo của bị đơn Hà Thị N:

Ngày 21/8/2020 bị đơn Hà Thị N có đơn kháng cáo không nhất trí với toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 07/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng thụ lý và giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tại đơn kháng cáo, bà N cho rằng bà đã được trả cho bà Chu Thị S số tiền gốc là 68.000.000đ (*Sáu mươi tám triệu đồng*) nhưng do là bạn bè tin tưởng lẫn nhau nên không làm giấy tờ gì. Ngoài đơn kháng cáo, bị đơn Hà Thị N không nộp thêm tài liệu chứng cứ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có sự việc vay mượn số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) được lập thành văn bản là giấy vay tiền ngày 20/11/2016 có chữ ký xác nhận. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 BLTTDS là có căn cứ.

Bà Chu Thị S xác nhận bà N đã thanh toán số tiền 40.000.000 đồng tiền lãi của số tiền vay 150.000.000đ, bà N lại cho rằng bà đã thanh toán số tiền 68.000.000đ là tiền nợ gốc, bà chỉ còn nợ bà S số tiền là 82.000.000đ. Tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết, bà N không đưa ra được bất cứ tài liệu gì để chứng minh cho việc bà đã thanh toán số tiền 68.000.000đ cho bà S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S tự nguyện không yêu cầu tính lãi số tiền vay, chỉ yêu cầu bà N phải trả số tiền gốc là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), bà Chu Thị S tự nguyện thanh toán cho bà Hà Thị N số tiền tạm ứng án phí

dân sự có giá ngạch là 3.750.000đ (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Đây là sự tự nguyện của bà S nên cần được chấp nhận, bà Hà Thị N nhất trí với ý kiến của bà S.

[3] Về án phí: Bà Hà Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Hà Thị N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

#### **Xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chu Thị S.

Bà Hà Thị N (Trú tại: tổ 02, phường N, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) có trách nhiệm phải thanh toán cho bà Chu Thị S (Trú tại: tổ 01, phường N, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

2. Về án phí: Bà Hà Thị N phải chịu 7.500.000 (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm để sung ngân sách Nhà nước. Xác nhận bà Hà Thị N đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0000822 ngày 10/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng.

Bà Chu Thị S nhất trí tự nguyện chịu số tiền tạm ứng án phí cho bà N là 3.750.000đ (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) mà bà S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng theo biên lai số AA/2018/0000687 ngày 01/4/2020. Nay bà N còn phải nộp 3.750.000đ (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự có giá ngạch để sung ngân sách Nhà nước.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời*

*hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- CCTHADS TP Cao Bằng;
- TAND TP Cao Bằng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Ngôn Ngọc Viên**